



TRACODI

Số: 17/2026/TTĐH-HĐQT-TCD

No.: 17/2026/TTDH-HĐQT-TCD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 07 năm 2026
Ho Chi Minh City, July 06, 2026

TỜ TRÌNH PROPOSAL

V/v: **Bổ sung ngành nghề đăng ký kinh doanh**
Re: *Supplements to business registration lines*

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty cổ phần Tập đoàn Xây dựng Tracodi
Respectfully to: Shareholders of Tracodi Construction Holdings Joint Stock Company

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp số 76/2025/QH15 ngày 17/06/2025 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
Pursuant to the Law on Enterprises No. 59/2020/QH14 dated June 17, 2020 and the Law on amendments to Law on Enterprises No. 76/2025/QH15 dated June 17, 2025 of the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý Thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ Quốc gia, Luật Xử lý Vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;
Pursuant to the Law on Securities No. 54/2019/QH14 dated November 26, 2019 of the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam and the Law No. 56/2024/QH15 dated November 29, 2024 providing amendments to the Law on Securities, the Law on Accounting, the Law on Independent Audit, the Law on State Budget, the Law on Management and Use of Public Property, the Law on Tax Administration, the Law on Personal Income Tax, the Law on National Reserves, and the Law on Penalties for Administrative Violations;
- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance providing guidelines on disclosure of information on securities market;
- Căn cứ Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 29/09/2025 v/v Ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam;

Pursuant to the Decision No. 36/2025/QĐ-TTg of the Prime Minister issued on September 29, 2025, on the promulgation of the Vietnamese Economic Classification System;

- Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Tập đoàn Xây dựng Tracodi được Đại hội đồng cổ đông thông qua bằng hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản tháng 12/2025 ngày 23/12/2025 (sửa đổi, bổ sung lần thứ 30);

Pursuant to the Charter of Tracodi Construction Holdings Joint Stock Company approved by the General Meeting of Shareholders through collecting shareholders' written opinions in December on December 23, 2025 (amended and supplemented for the 30th time);

Nhằm đáp ứng nhu cầu mở rộng hoạt động kinh doanh của Công ty, đồng thời cập nhật hệ thống ngành, nghề kinh doanh theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 29/09/2025, bảo đảm tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành, Hội đồng quản trị (HĐQT) Công ty TRACODI kính trình Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) xem xét việc cập nhật và bổ sung ngành nghề đăng ký kinh doanh với nội dung như sau:

To support the Company's business expansion, update its registered business lines in accordance with Decision No. 36/2025/QĐ-TTg dated 29 September 2025 issued by the Prime Minister, ensure compliance with applicable laws, the Board of Directors ("BOD") of TRACODI respectfully submits to the General Meeting of Shareholders ("GMS") for consideration and approval the update and addition of the Company's registered business lines as follows:

1. Điều chỉnh và loại bỏ ngành nghề theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 29/09/2025

Adjustment and removal of business lines in accordance with Decision No. 36/2025/QĐ-TTg issued by the Prime Minister on September 29, 2025

STT No	Tên ngành/mã ngành trước khi cập nhật <i>Previous Business Line / Code</i>	Tên ngành/mã ngành sau khi cập nhật <i>Updated Business Line / Code</i>
1.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu <i>Other Specialized Wholesale Not Elsewhere Classified</i> Chi tiết: Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp). Bán buôn hóa chất công nghiệp. Mua bán bột giấy và giấy; Bán buôn vật tư phục vụ chế biến lâm sản. Bán buôn nhựa đường. Bán buôn phân bón và các mặt hàng nhựa; Bán buôn cao su mũ cốm, phân bón (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp (không tồn trữ hóa chất tại trụ sở). Bán buôn thiết bị điện năng lượng mặt trời, điện gió	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu <i>Other Specialized Wholesale Not Elsewhere Classified</i> Chi tiết: Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp). Bán buôn hóa chất công nghiệp. Bán buôn bột giấy và giấy; Bán buôn vật tư phục vụ chế biến lâm sản. Bán buôn nhựa đường. Bán buôn phân bón và các mặt hàng nhựa; Bán buôn cao su mũ cốm, phân bón (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp (không tồn trữ hóa chất tại trụ sở). Bán buôn thiết bị điện năng lượng mặt trời, điện gió

STT No	Tên ngành/mã ngành trước khi cập nhật <i>Previous Business Line / Code</i>	Tên ngành/mã ngành sau khi cập nhật <i>Updated Business Line / Code</i>
	<p><i>Detail: Wholesale of chemicals (excluding agricultural chemicals); wholesale of industrial chemicals; trading in pulp and paper; wholesale of materials for forestry processing; wholesale of bitumen; wholesale of fertilizers and plastic goods; wholesale of cup lump rubber, fertilizers (not at head office); wholesale of fertilizers, pesticides, and chemicals used in agriculture (no chemical storage). Wholesale of solar power and wind power equipment.</i></p> <p>(Loại trừ: không thực hiện hoạt động phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối theo quy định pháp luật tùy từng thời điểm) <i>(Excluding the distribution of goods that foreign-invested economic organizations are not allowed to engage in, in accordance with Vietnamese laws and international commitments applicable from time to time)</i></p> <p>Mã ngành/ BC: 4669</p>	<p><i>Detail: Wholesale of chemicals (excluding agricultural chemicals); wholesale of industrial chemicals; trading in pulp and paper; wholesale of materials for forestry processing; wholesale of bitumen; wholesale of fertilizers and plastic goods; wholesale of cup lump rubber, fertilizers (not at head office); wholesale of fertilizers, pesticides, and chemicals used in agriculture (no chemical storage). Wholesale of solar power and wind power equipment.</i></p> <p>(Loại trừ: không thực hiện hoạt động phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối theo quy định pháp luật tùy từng thời điểm) <i>(Excluding the distribution of goods that foreign-invested economic organizations are not allowed to engage in, in accordance with Vietnamese laws and international commitments applicable from time to time)</i></p> <p>Mã ngành/ BC: 4679</p>
2.	<p>Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh <i>Manufacture of Cosmetics, Soap, Detergents, Polishes and Sanitary Products</i></p> <p>(Không hoạt động tại trụ sở) <i>(Not conducted at the head office)</i></p> <p>Mã ngành/ BC: 2023</p>	<p>Sản xuất mỹ phẩm, nước hoa, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh <i>Manufacture of Cosmetics, Perfumes, Soap, Detergents, Polishes and Sanitary Products</i></p> <p>(Không hoạt động tại trụ sở) <i>(Not conducted at the head office)</i></p> <p>Mã ngành/ BC: 2023</p>
3.	<p>Bán buôn kim loại và quặng kim loại <i>Wholesale of metals and metal ores</i></p> <p>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép (trừ mua bán vàng miếng) <i>Detail: Wholesale of iron and steel (excluding bullion trading).</i></p> <p>(Loại trừ: không thực hiện hoạt động phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối theo quy định pháp</p>	<p>Bán buôn kim loại và quặng kim loại <i>Wholesale of metals and metal ores</i></p> <p>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép (trừ mua bán vàng miếng) <i>Detail: Wholesale of iron and steel (excluding bullion trading).</i></p> <p>(Loại trừ: không thực hiện hoạt động phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối theo quy định pháp</p>

STT No	Tên ngành/mã ngành trước khi cập nhật <i>Previous Business Line / Code</i>	Tên ngành/mã ngành sau khi cập nhật <i>Updated Business Line / Code</i>
	luật tùy từng thời điểm) <i>(Excluding the distribution of goods that foreign-invested economic organizations are not allowed to engage in, in accordance with Vietnamese laws and international commitments applicable from time to time)</i> Mã ngành/ BC: 4662	luật tùy từng thời điểm) <i>(Excluding the distribution of goods that foreign-invested economic organizations are not allowed to engage in, in accordance with Vietnamese laws and international commitments applicable from time to time)</i> Mã ngành/ BC: 4672
4.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục <i>Educational Support Services</i> Chi tiết: Dạy nghề <i>Detail: Vocational training.</i> Mã ngành/ BC: 8560	Loại bỏ
5.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng <i>Wholesale of Construction Materials and Fittings</i> Chi tiết: mua bán vật liệu xây dựng. Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến <i>Detail: Trading in construction materials; wholesale of bamboo, rattan, logs, and processed wood.</i> (Loại trừ: không thực hiện hoạt động phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối theo quy định pháp luật tùy từng thời điểm) <i>(Excluding the distribution of goods that foreign-invested economic organizations are not allowed to engage in, in accordance with Vietnamese laws and international commitments applicable from time to time)</i> Mã ngành/ BC: 4663	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng <i>Wholesale of construction materials and fittings</i> Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng. Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến <i>Detail: Trading in construction materials; wholesale of bamboo, rattan, logs, and processed wood.</i> (Loại trừ: không thực hiện hoạt động phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối theo quy định pháp luật tùy từng thời điểm) <i>(Excluding the distribution of goods that foreign-invested economic organizations are not allowed to engage in, in accordance with Vietnamese laws and international commitments applicable from time to time)</i> Mã ngành/ BC: 4673
6.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác <i>Wholesale of Machinery, Equipment and Spare Parts</i> Chi tiết: Mua bán vật tư, vật liệu, máy móc, thiết bị phụ tùng, điện tử, phương tiện giao thông vận tải.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác <i>Wholesale of other machinery, equipment and spare parts</i> Chi tiết: Bán buôn vật tư, vật liệu, máy móc, thiết bị phụ tùng, điện tử, phương tiện giao thông vận tải.

STT No	Tên ngành/mã ngành trước khi cập nhật <i>Previous Business Line / Code</i>	Tên ngành/mã ngành sau khi cập nhật <i>Updated Business Line / Code</i>
	<p><i>Detail: Trading in materials, machinery, electronic equipment, and transportation vehicles.</i></p> <p>(Loại trừ: không thực hiện hoạt động phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối theo quy định pháp luật tùy từng thời điểm) <i>(Excluding the distribution of goods that foreign-invested economic organizations are not allowed to engage in, in accordance with Vietnamese laws and international commitments applicable from time to time)</i></p> <p>Mã ngành/ BC: 4659</p>	<p><i>Detail: Trading in materials, machinery, electronic equipment, and transportation vehicles.</i></p> <p>(Loại trừ: không thực hiện hoạt động phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối theo quy định pháp luật tùy từng thời điểm) <i>(Excluding the distribution of goods that foreign-invested economic organizations are not allowed to engage in, in accordance with Vietnamese laws and international commitments applicable from time to time)</i></p> <p>Mã ngành/ BC: 4659</p>
7.	<p>Dịch vụ lưu trú ngắn ngày <i>Short-Stay Accommodation Services</i></p> <p>Chi tiết: Kinh doanh khách sạn (được công nhận xếp hạng từ 01 sao trở lên). <i>Detail: Hotel business (must be rated at least 1-star or higher).</i></p> <p>Mã ngành/ BC: 5510</p>	<p>Khách sạn và dịch vụ lưu trú tương tự <i>Hotel and similar accommodation</i></p> <p>(Không hoạt động tại trụ sở) <i>(Not conducted at the head office)</i></p> <p>Mã ngành/ BC: 5510</p>
8.	<p>Hoạt động tư vấn quản lý <i>Management consultancy activities</i></p> <p>(trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật) <i>(Excluding financial, accounting, and legal consulting)</i></p> <p>Mã ngành/ BC: 7020</p>	<p>Hoạt động tư vấn quản lý kinh doanh và hoạt động tư vấn quản lý khác <i>Business management and other management consultancy activities</i></p> <p>(trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật) <i>(Excluding financial, accounting, and legal consulting)</i></p> <p>Mã ngành/ BC: 7020</p>
9.	<p>Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh <i>Retail sale of other new goods in specialized stores</i></p> <p>Chi tiết: Bán lẻ phân bón (loại trừ: không thực hiện hoạt động phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối theo quy định pháp luật tùy từng thời điểm) <i>Detail: Retail sale of fertilizers (excluding the distribution of goods that foreign-invested economic</i></p>	<p>Bán lẻ hàng hóa khác mới (trừ ô tô, mô tô, xe máy và các bộ phận phụ trợ) <i>Retail sale of other new goods (excluding motor vehicles, motorcycles and related parts and accessories)</i></p> <p>Chi tiết: Bán lẻ phân bón (loại trừ: không thực hiện hoạt động phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối theo quy định pháp luật tùy từng thời điểm) <i>Detail: Retail sale of fertilizers (excluding the distribution of goods that</i></p>

STT No	Tên ngành/mã ngành trước khi cập nhật <i>Previous Business Line / Code</i>	Tên ngành/mã ngành sau khi cập nhật <i>Updated Business Line / Code</i>
	<i>organizations are not permitted to distribute under Vietnamese law from time to time).</i> Mã ngành/ BC: 4773	<i>foreign-invested economic organizations are not permitted to distribute under Vietnamese law from time to time).</i> Mã ngành/ BC: 4773
10.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác <i>Sale agents of automobiles and other motor vehicles</i> Mã ngành/ BC: 4513	Loại bỏ
11.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (Không hoạt động tại trụ sở) <i>Mining of other non-ferrous metal ores (Not conducted at the head office)</i> Mã ngành/ BC: 0722	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (Không hoạt động tại trụ sở) <i>Mining of other non-ferrous metal ores (Not conducted at the head office)</i> Mã ngành/ BC: 0729
12.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác <i>Wholesale of automobiles and other motor vehicles</i> Mã ngành/ BC: 4511	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác <i>Wholesale of automobiles and other motor vehicles</i> Mã ngành/ BC: 4661
13.	Lập trình máy vi tính <i>Computer programming activities</i> Mã ngành/ BC: 6201	Lập trình máy tính khác <i>Other computer programming activities</i> Mã ngành/ BC: 6219
14.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính <i>Computer consultancy and computer systems management services</i> Mã ngành/ BC: 6202	Tư vấn máy tính và quản lý cơ sở hạ tầng máy tính <i>Computer consultancy and computer infrastructure management services</i> (Trừ kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ truy cập internet) Mã ngành/ BC: 6220
15.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính <i>Information technology services and other related computer services</i> Mã ngành/ BC: 6209	Hoạt động dịch vụ máy tính và công nghệ thông tin khác <i>Other computer and information technology service activities</i> Mã ngành/ BC: 6290
16.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi <i>Repair of computers and peripheral equipment</i> Mã ngành/ BC: 9511	Sửa chữa, bảo dưỡng máy tính, thiết bị thông tin và truyền thông <i>Repair and maintenance of computers, information and communication equipment</i> Mã ngành/ BC: 9510

STT No	Tên ngành/mã ngành trước khi cập nhật <i>Previous Business Line / Code</i>	Tên ngành/mã ngành sau khi cập nhật <i>Updated Business Line / Code</i>
17.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan <i>Data processing, hosting and related activities</i> Mã ngành/ BC: 6311	Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, lưu trữ và các hoạt động liên quan <i>Information technology infrastructure, data processing, hosting and related activities</i> Mã ngành/ BC: 6310
18.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác <i>Sale of motor vehicle parts and accessories</i> Mã ngành/ BC: 4530	Loại bỏ
19.	Sản xuất điện <i>Production of electricity</i> (Trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối, thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân) <i>(Excluding activities of electricity transmission, national system dispatch, distribution grid management, multi-purpose hydroelectricity, and nuclear power)</i> Mã ngành/ BC: 3511	Sản xuất điện từ nguồn năng lượng không tái tạo <i>Production of electricity from non-renewable energy sources</i> (Trừ hoạt động truyền tải điện, điều độ hệ thống điện quốc gia, quản lý lưới điện phân phối và sản xuất điện hạt nhân) <i>(Excluding activities of electricity transmission, national power system dispatch, distribution grid management and nuclear power generation)</i> Mã ngành/ BC: 3511
20.	Bán mô tô, xe máy <i>Sale of motorcycles, motorbike</i> Mã ngành/ BC: 4541	Bán buôn mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy <i>Wholesale of motorcycles, motor scooters, and parts and accessories thereof</i> Mã ngành/ BC: 4663
21.	Truyền tải và phân phối điện <i>Transmission and distribution of electricity</i> Chi tiết: Bán điện cho người sử dụng (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối, thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân). <i>Detail: Sale of electricity to end-users (excluding transmission, national grid dispatching, distribution grid management, multi-purpose hydroelectric power, and nuclear power).</i>	Truyền tải và phân phối điện <i>Transmission and distribution of electricity</i> Chi tiết: Bán điện cho người sử dụng (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối, thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân). <i>Detail: Sale of electricity to end-users (excluding transmission, national grid dispatching, distribution grid management, multi-purpose hydroelectric power, and nuclear power).</i>

STT No	Tên ngành/mã ngành trước khi cập nhật <i>Previous Business Line / Code</i>	Tên ngành/mã ngành sau khi cập nhật <i>Updated Business Line / Code</i>
	Mã ngành/ BC: 3512	Mã ngành/ BC: 3513
22.	<p>Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy <i>Sale of motorcycle, motorbike parts and accessories</i></p> <p>(Loại trừ: Không thực hiện hoạt động phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối theo quy định pháp luật tùy từng thời điểm) <i>(Excluding transmission, national grid dispatching, distribution grid management, multi-purpose hydroelectric power, and nuclear power).</i></p> <p>Mã ngành/ BC: 4543</p>	Loại bỏ
23.	<p>Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác <i>Maintenance and repair of motor vehicles</i></p> <p>Mã ngành/ BC: 4520</p>	<p>Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô và xe có động cơ khác <i>Repair and maintenance of motor vehicles and other motorized vehicles</i></p> <p>Mã ngành/ BC: 9531</p>
24.	<p>Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) <i>Retail sale of passenger cars (9 seats or fewer)</i></p> <p>Mã ngành/ BC: 4512</p>	<p>Bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác <i>Retail sale of motor vehicles and other motorized vehicles</i></p> <p>Mã ngành/ BC: 4781</p>
25.	<p>Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy <i>Maintenance and repair of motorcycles, motorbike</i></p> <p>Mã ngành/ BC: 4542</p>	<p>Sửa chữa, bảo dưỡng mô tô, xe máy <i>Repair and maintenance of motorcycles and motor scooters</i></p> <p>Mã ngành/ BC: 9532</p>
26.	<p>Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí <i>Installation of water supply, drainage, heating and air-conditioning systems</i></p> <p>Chi tiết: Công tác lắp dựng và lắp đặt (CPC 514, 516) <i>Detail: Installation and erection works (CPC 514, 516).</i></p> <p>(Trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy</p>	<p>Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí <i>Installation of water supply, drainage, heating and air-conditioning systems</i></p> <p>Chi tiết: Công tác lắp dựng và lắp đặt (CPC 514, 516) <i>Detail: Installation and erection works (CPC 514, 516).</i></p> <p>(Loại trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế</p>

STT No	Tên ngành/mã ngành trước khi cập nhật <i>Previous Business Line / Code</i>	Tên ngành/mã ngành sau khi cập nhật <i>Updated Business Line / Code</i>
	<p>hải sản; trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) <i>(Excluding installation of refrigeration equipment (freezers, cold storage, ice machines, air conditioners, water chillers) using R22 refrigerant in the seafood processing sector; excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the registered office.)</i></p> <p>Mã ngành/ BC: 4322</p>	<p>biển thủy hải sản; trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) <i>(Excluding installation of refrigeration equipment (freezers, cold storage, ice machines, air conditioners, water chillers) using R22 refrigerant in the seafood processing sector; excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the registered office.)</i></p> <p>Mã ngành/ BC: 4322</p>
27.	<p>Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh <i>Retail sale of hardware, paints, glass and other installation equipment for construction in specialized stores</i></p> <p>Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hoá không thuộc danh mục hàng hoá không được phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (CPC 632) <i>Detail: Retail distribution rights for goods not listed as prohibited or restricted from distribution under Vietnamese laws or international treaties to which Vietnam is a member (CPC 632).</i></p> <p>Mã ngành/ BC: 4752</p>	<p>Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính, vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng <i>Retail sale of hardware, paints, glass, building materials and other construction installation equipment</i></p> <p>Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hoá không thuộc danh mục hàng hoá không được phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (CPC 632) <i>Detail: Retail distribution rights for goods not listed as prohibited or restricted from distribution under Vietnamese laws or international treaties to which Vietnam is a member (CPC 632).</i></p> <p>Mã ngành/ BC: 4752</p>
28.	<p>Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh <i>Retail sale of household electrical appliances, furniture (beds, wardrobes, tables, chairs), similar interior furnishings, lighting fixtures, and other household goods not elsewhere classified in specialized stores</i></p> <p>Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối</p>	<p>Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu <i>Retail sale of household electrical appliances, beds, wardrobes, tables, chairs and similar furniture, lamps and lighting fixtures, and other household goods not elsewhere classified</i></p> <p>Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hoá không thuộc danh mục hàng hoá không được phân phối</p>

STT No	Tên ngành/mã ngành trước khi cập nhật <i>Previous Business Line / Code</i>	Tên ngành/mã ngành sau khi cập nhật <i>Updated Business Line / Code</i>
	<p>bán lẻ các hàng hoá không thuộc danh mục hàng hoá không được phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (CPC 632)</p> <p><i>Detail: Retail distribution rights for goods not listed as prohibited or restricted from distribution under Vietnamese laws or international treaties to which Vietnam is a member (CPC 632).</i></p> <p>Mã ngành/ BC: 4759</p>	<p>theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (CPC 632)</p> <p><i>Detail: Retail distribution rights for goods not listed as prohibited or restricted from distribution under Vietnamese laws or international treaties to which Vietnam is a member (CPC 632).</i></p> <p>Mã ngành/ BC: 4759</p>
29.	<p>Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao</p> <p><i>Manufacture of concrete and products from cement and plaster</i></p> <p>Chi tiết: Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (không hoạt động tại trụ sở)</p> <p><i>Detail: Manufacture of concrete and products from cement and plaster (not conducted at the registered office).</i></p> <p>(Loại trừ không sản xuất gạch từ đất sét, sản xuất xi măng giềng dầu, Barit và bentonit. Không thực hiện hoạt động sản xuất mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối theo quy định pháp luật tùy từng thời điểm).</p> <p><i>(Same exclusions as above regarding clay bricks, oil-well cement, barite, bentonite and excluding manufacturing activities where foreign-invested enterprises are not permitted to distribute goods under Vietnamese law from time to time)</i></p> <p>Mã ngành/ BC: 2395</p>	<p>Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao</p> <p><i>Manufacture of concrete and products of concrete, cement and plaster</i></p> <p>Chi tiết: Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (không hoạt động tại trụ sở)</p> <p><i>Detail: Manufacture of concrete and products from cement and plaster (not conducted at the registered office).</i></p> <p>(Loại trừ không sản xuất gạch từ đất sét, sản xuất xi măng giềng dầu, Barit và bentonit. Không thực hiện hoạt động sản xuất mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối theo quy định pháp luật tùy từng thời điểm).</p> <p><i>(Same exclusions as above regarding clay bricks, oil-well cement, barite, bentonite and excluding manufacturing activities where foreign-invested enterprises are not permitted to distribute goods under Vietnamese law from time to time)</i></p> <p>Mã ngành/ BC: 2395</p>
30.	<p>Giáo dục khác chưa được phân vào đâu</p> <p><i>Other Education not elsewhere classified</i></p> <p>Chi tiết: Đào tạo lái xe, lái máy thi công, công nhân cơ khí sửa chữa thiết bị công trình</p>	<p>Giáo dục khác chưa được phân vào đâu</p> <p><i>Other Education not elsewhere classified</i></p> <p>Chi tiết: Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo</p>

STT No	Tên ngành/mã ngành trước khi cập nhật <i>Previous Business Line / Code</i>	Tên ngành/mã ngành sau khi cập nhật <i>Updated Business Line / Code</i>
	<p><i>Detail: Driver training, construction equipment operation, and mechanical repair for construction equipment.</i></p> <p>Mã ngành/ BC: 8559</p>	<p>bồi dưỡng</p> <p><i>Details: Foreign Language and Conversational Skills Training; Non-level-specific Education Provided at Training and Development Centers</i></p> <p>Mã ngành/ BC: 8559</p>

2. Bổ sung ngành, nghề:
Amendment of business lines:

STT No	Tên ngành <i>Business line name</i>	Mã ngành <i>Business code</i>
1	<p>Hoạt động hỗ trợ giáo dục khác. <i>Other Educational Support Activities</i></p> <p>Chi tiết: Hoạt động tư vấn liên quan đến nghề nghiệp và việc làm <i>Details: Career and Employment Counseling Activities</i></p>	8569
2	<p>Hoạt động đào tạo sử dụng phương tiện vận tải phi thương mại <i>Training in the Operation of Non-Commercial Transport Equipment</i></p> <p>Chi tiết: đào tạo lái xe ô tô, lái máy bay, lái tàu, lái thuyền,... mà người được đào tạo không hành nghề vận tải. <i>Details: Training in driving motor vehicles, piloting aircraft, operating trains, vessels and other means of transport, where trainees are not being trained for a transport-related profession.</i></p>	8553
3	<p>Đào tạo sơ cấp <i>Elementary Vocational Training</i></p> <p>Chi tiết: đào tạo công nhân cơ khí sửa chữa thiết bị công trình <i>Training of Mechanical Technicians for Construction Equipment Repair and Maintenance</i></p>	8531
4	<p>Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác <i>Wholesale of Parts and Accessories for Motor Vehicles and Other Motorized Vehicles</i></p>	4662
5	<p>Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo <i>Production of Electricity from Renewable Energy Sources</i></p> <p>(Không bao gồm hoạt động truyền tải điện, điều độ hệ thống điện quốc gia, quản lý lưới điện phân phối, sản xuất điện từ thủy điện đa mục tiêu) (Excluding activities of electricity transmission, national power system dispatch, distribution grid management, multi-purpose hydroelectric power generation.)</p>	3512

STT No	Tên ngành Business line name	Mã ngành Business code
6	<p>Bán lẻ mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy</p> <p>Retail Sale of Motorcycles, Motor Scooters, and Parts and Accessories Thereof</p>	4783
7	<p>Dịch vụ lưu trú ngắn ngày khác</p> <p>Other short-term accommodation services</p> <p>Chi tiết: Biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, nhà nghỉ du lịch, nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê (không hoạt động tại trụ sở)</p> <p>Tourist villas, tourist apartments, tourist guesthouses, and houses with rooms for rent to tourists (not operating at the Company's head office).</p>	5520
8	<p>Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p>Other professional, scientific and technical activities not elsewhere classified.</p> <p>Chi tiết: Nghiên cứu triển khai ứng dụng khoa học công nghệ trong lĩnh vực môi trường và thực phẩm, tư vấn môi trường, tư vấn đầu tư phát triển giao thông vận tải (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật), dịch vụ tư vấn phân tích môi trường.</p> <p>Details: Research and application of science and technology in the fields of environment and food; environmental consultancy; transport infrastructure development consultancy (excluding financial, accounting and legal consultancy); environmental analysis consulting services.</p>	7499
9	<p>Dịch vụ spa và xông hơi</p> <p>Spa and Steam Bath Services</p> <p>Chi tiết: Dịch vụ tắm hơi, massage, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mỡ bụng, làm thon thả thân hình...)</p> <p>Details: Sauna, massage, sun tanning and non-surgical beauty treatment services (including slimming and body contouring treatments, abdominal fat reduction and similar services).</p>	9623
10	<p>Dịch vụ chăm sóc sắc đẹp và các hoạt động làm đẹp khác</p> <p>Beauty Care Services and Other Beauty Treatment Activities</p> <p>Chi tiết: Massage mặt, chăm sóc da mặt cơ bản, làm móng chân, móng tay, trang điểm, triệt lông,..</p> <p>Details: Facial massage, basic facial skincare treatments, manicure and pedicure services, makeup services, hair removal services, and other beauty treatments.</p>	9622
11	<p>Dịch vụ làm tóc</p> <p>Hairdressing Services</p>	9621

STT No	Tên ngành Business line name	Mã ngành Business code
	Chi tiết: Cắt tóc, gội đầu, uốn, sấy, nhuộm tóc, duỗi thẳng, ép tóc và các dịch vụ làm tóc khác phục vụ cả nam và nữ; Tạo kiểu tóc; Cắt, tỉa và cạo râu. Details: Hair cutting, shampooing, perming, blow-drying, hair coloring, straightening, hair pressing and other hairdressing services for both men and women; hair styling; beard trimming and shaving services. (trừ hoạt động gây chảy máu) (excluding activities involving bloodletting)	
12	Bán lẻ tổng hợp với lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn Retail sale in non-specialized stores with food, beverages and tobacco predominating	4711
13	Bán buôn gạo, lúa mì, sản phẩm từ ngũ cốc khác, bột mì Wholesale of rice, wheat, other cereal products and wheat flour.	4631
14	Hoạt động của các trung tâm giới thiệu việc làm Employment placement agency activities Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Detail: Activities of labor and employment consulting, placement and brokerage agencies.	7810
15	Cung ứng lao động tạm thời Temporary staffing services.	7821
16	Cung ứng nguồn nhân lực khác Provision of other human resources services	7822

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và biểu quyết thông qua.
Respectfully submitted for the GMS to review and vote for approval.

Trân trọng,
Sincerely,

Nơi nhận:

Recipients:

- ĐHCĐ;

GMS;

- Lưu: HDQT, P. HTKD.

Archive: BOD Office, Business

Support Dept.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

ON BEHALF OF THE BOARD OF DIRECTORS



Nguyễn Thanh Hùng
Nguyen Thanh Hung